CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)

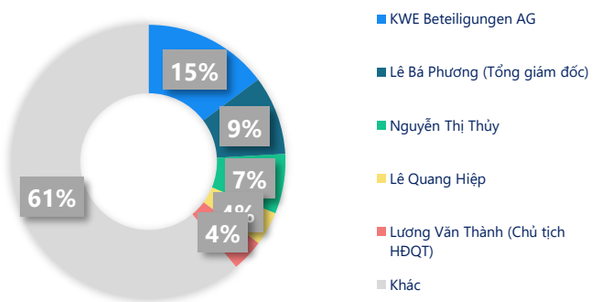
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

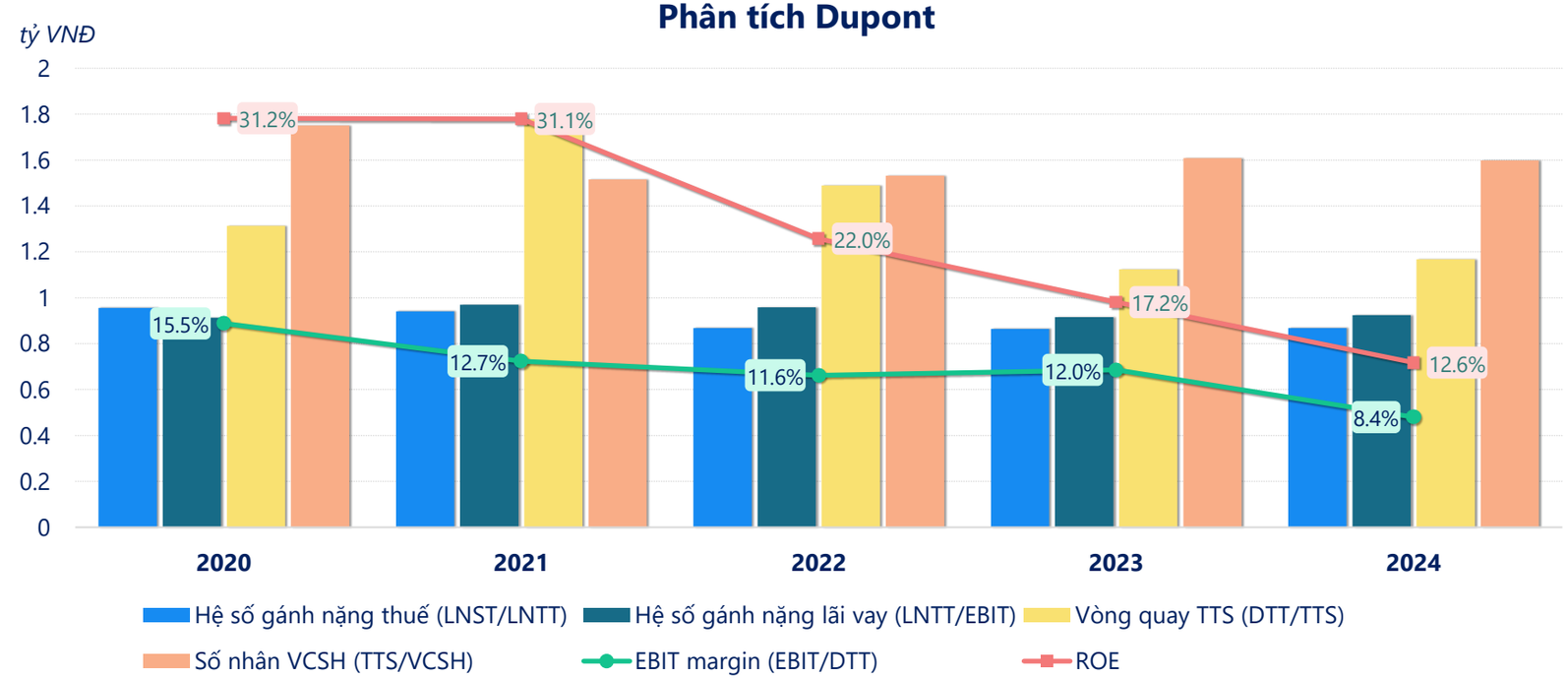
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,700
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,130 - 43,673
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,035
Số lượng CPLH (CP)	80,493,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	724,575
Sở hữu nước ngoài	38.3%
Beta	0.54
EPS	3,007
P/E	12.5

	YTD	1T	3T	6T
DHC	8.4%	4.2%	-4.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,597

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 338| 10.4%

LN sau thuế

2024

242

tỷ VNĐ

YoY: ▼67.0| -21.7%

ROE

2024

12.6%

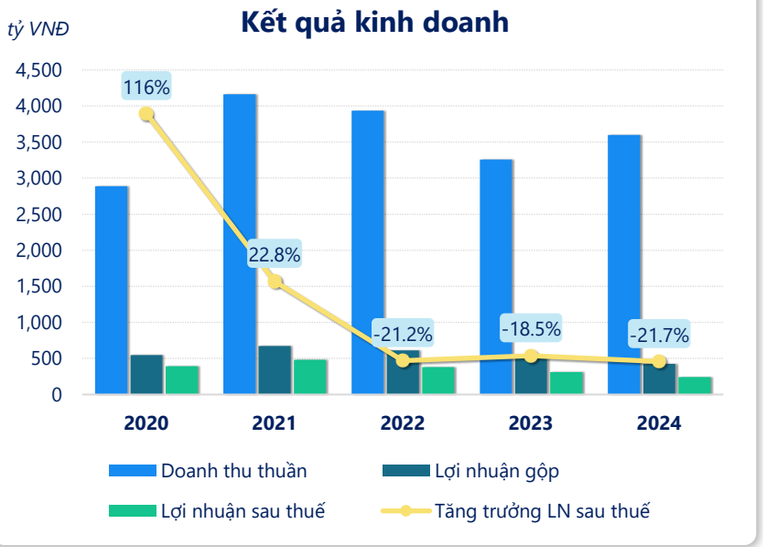
+/- YoY: ▼ 4.6%

ROA

2024

7.9%

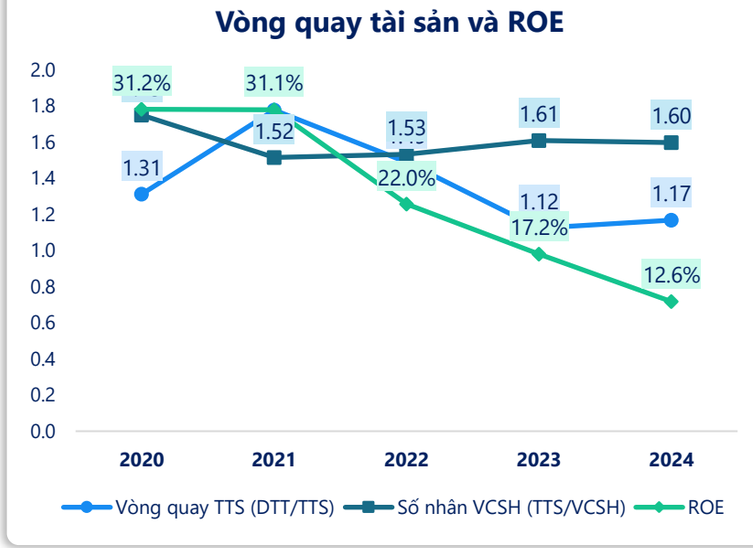
+/- YoY: ▼ 2.8%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.40%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

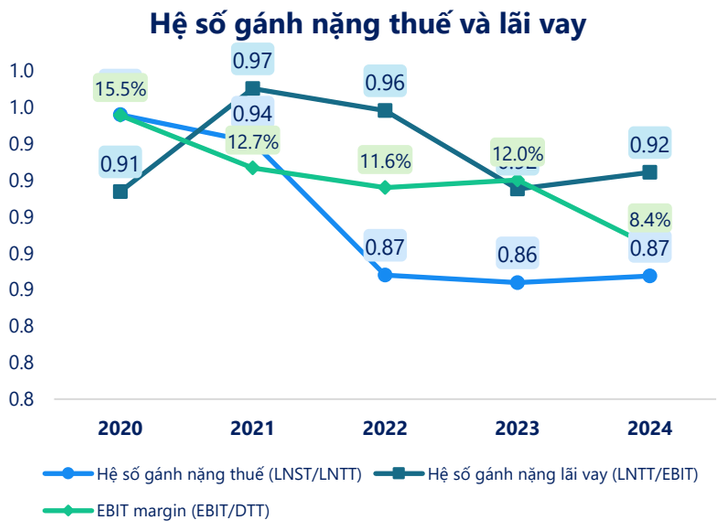
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DHC** ghi nhận doanh thu thuần **3,597** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **242.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.4%** và **giảm 21.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

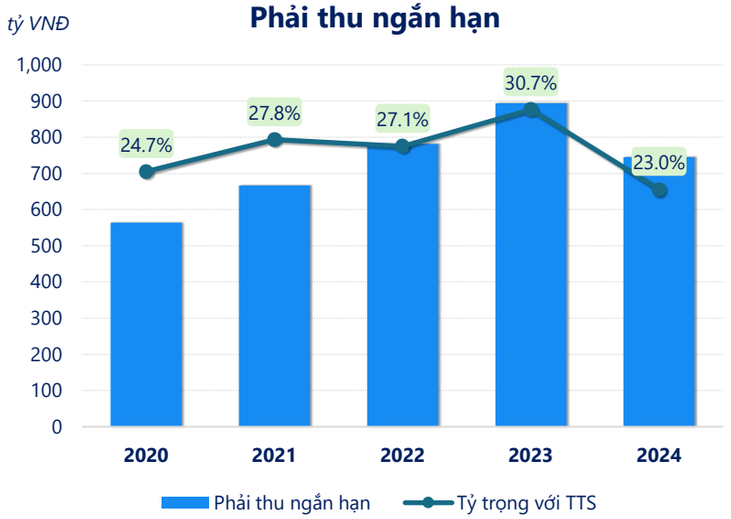


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

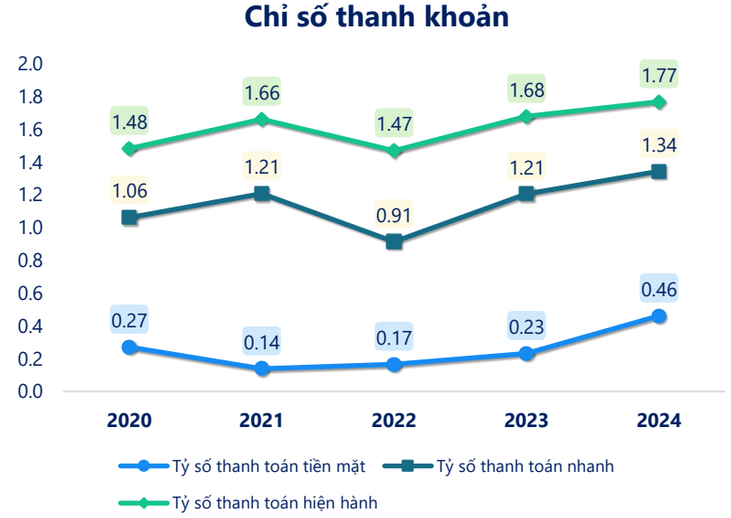
Phải thu ngắn hạn



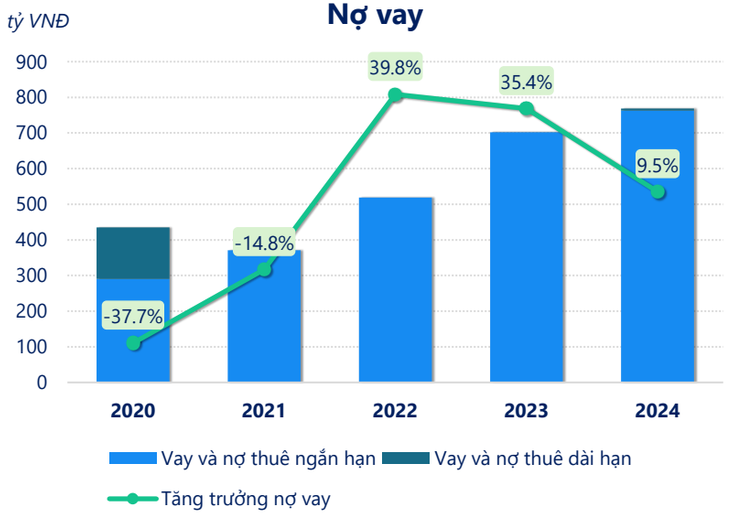
Hàng tồn kho



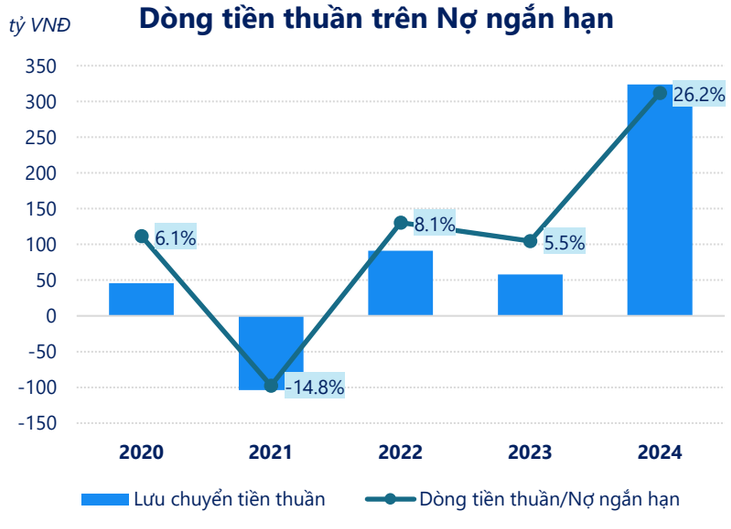
Chỉ số thanh khoản



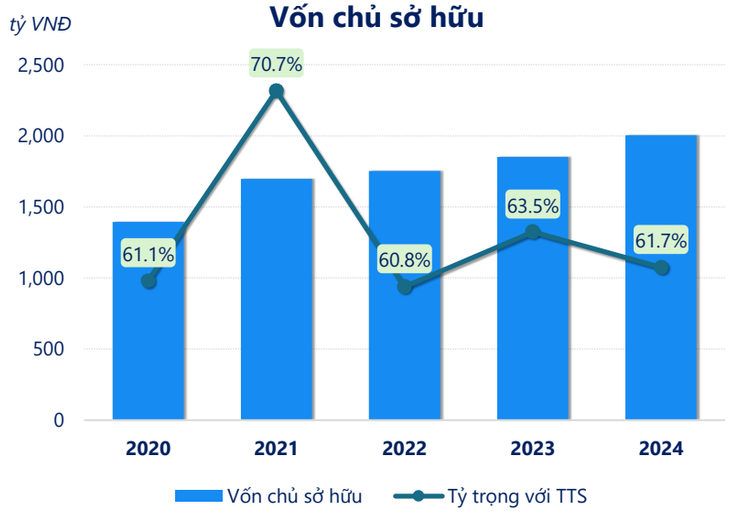
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,240**	**2,915**	**11.2%**
Tài sản ngắn hạn	2,182	1,785	22.2%
Tiền và tương đương tiền	571	247	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	101	230%
Phải thu ngắn hạn	745	894	-16.6%
Hàng tồn kho	520	504	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	38.7	-70.2%
Tài sản dài hạn	**1,058**	**1,130**	**-6.3%**
Phải thu dài hạn	2.57	4.74	-45.8%
Tài sản cố định	994	1,042	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.7	45.6	-63.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.53	6.88	-19.7%
Tài sản dài hạn khác	**39.2**	**30.9**	**27.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,237	1,063	16.4%
Nợ ngắn hạn	**1,232**	**1,062**	**15.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	702	8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	303	33.1%
Nợ dài hạn	5.50	0.70	689%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,003**	**1,852**	**8.2%**
Vốn điều lệ	805	805	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,888**	**4,164**	**3,935**	**3,259**	**3,597**
Giá vốn hàng bán	2,339	3,492	3,324	2,755	3,170
Lợi nhuận gộp	**548**	**673**	**611**	**504**	**426**
Doanh thu HĐTC	9.95	14.7	20.6	29.1	34.5
Chi phí TC	40.7	17.1	42.0	38.1	38.6
Chi phí lãi vay	**38.7**	**15.8**	**19.1**	**33.2**	**22.9**
LN trong công ty LKLD	1.12	0.44	0.33	1.89	1.64
Chi phí bán hàng	88.0	120	119	108	113
Chi phí QLDN	23.8	41.7	38.0	37.8	39.7
LN thuần từ HĐKD	**407**	**509**	**432**	**351**	**271**
Lợi nhuận khác	3.24	3.02	4.81	7.55	8.13
LN trước thuế	**410**	**512**	**437**	**358**	**279**
Lợi nhuận sau thuế	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**
LNST của CĐ cty mẹ	**392**	**481**	**379**	**309**	**242**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	475	317	304	241	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.5	-189	-48.3	-165	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-373	-232	-164	-17.8	-10.9
Tiền đầu kỳ	156	202	98.2	189	247
Lưu chuyển tiền thuần	**45.8**	**-104**	**91.1**	**58.1**	**324**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.14	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	202	98.2	189	247	571